

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG THUẬN THIÊN

# THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500

TRƯỜNG THCS TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 61 ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TRÚ, PHƯỜNG LÊ CHÂN,  
TP HẢI PHÒNG

\*\*\*

HẢI PHÒNG, NĂM 2026

# THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500

TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CÔNG BÌNH

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 61 ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TRÜ, PHƯỜNG LÊ CHÂN,

TP HẢI PHÒNG

\*\*\*

CƠ QUAN CHẤP THUẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LÊ CHÂN

(Ban hành kèm theo Văn bản số 2399/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2026 của

Ủy ban nhân dân phường Lê Chân)



CHỦ TỊCH

**PHẠM VĂN TÂN**

CƠ QUAN TÒ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG LÊ CHÂN

Kèm theo Tờ trình số 140 /TT-QLDA ngày 20 / 5 / 2026



GIÁM ĐỐC

**Trần Quốc Hùng**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN QUY HOẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THUẬN THIỆN



PHÓ GIÁM ĐỐC

**Trần Trọng Cường**

## MỤC LỤC

|    |  |
|----|--|
| 2  | CHƯƠNG 1: PHẦN MỞ ĐẦU  |
| 2  | 1.1. Lý do và sự cần thiết của việc lập quy hoạch  |
| 3  | 1.2. Các căn cứ lập quy hoạch  |
| 4  | 1.3. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch                                       |
| 5  | CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH   |
| 5  | 2.1. Hiện trạng sử dụng đất  |
| 5  | 2.2. Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan   |
| 5  | 2.3. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật   |
| 5  | 2.3.1. Chuẩn bị kỹ thuật   |
| 5  | 2.3.2. Giao thông  |
| 5  | 2.3.3. Cấp nước  |
| 6  | 2.3.4. Cung cấp năng lượng (cấp điện) và chiếu sáng  |
| 6  | 2.3.5. Thoát nước thải và quản lý chất thải rắn  |
| 6  | 2.3.6. Thông tin liên lạc  |
| 6  | 2.4. Đánh giá tổng hợp   |
| 8  | CHƯƠNG 3: NỘI DUNG CHI TIẾT QUY HOẠCH  |
| 8  | 3.1. Mục tiêu, tính chất của khu vực lập quy hoạch   |
| 8  | 3.2. Các vấn đề cơ bản cần giải quyết  |
| 8  | 3.3. Yêu cầu định hướng của Quy hoạch cấp trên   |
| 9  | 3.4. Lựa chọn chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật áp dụng cho khu vực lập quy hoạch |
| 9  | 3.5. Quy hoạch sử dụng đất   |
| 12 | 3.6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan  |
| 13 | 3.7. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật  |
| 25 | CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ   |

Trong khuôn viên trường.

Vi vậy, việc lập đồ án Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường THCS Trung Công Định là cần thiết nhằm hoàn thiện các nội dung quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm tính đồng bộ về tổ chức không gian kiến trúc, hệ thống giao thông; làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai các bước đầu tư xây dựng tiếp theo, góp phần nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và điều kiện học tập của nhà trường.

Cụ thể, việc cấp nhật phần diện tích đất giao thông đối ngoại (Phần mở rộng đường Nguyễn Công Trứ theo quy hoạch phân khu được duyệt) bảo đảm cảnh quan môi trường học tập và khả năng khai thác sử dụng hiệu quả quỹ đất. Ngoài ra, việc điều chỉnh vị trí công vào của trường là cần thiết để bảo đảm tổ chức giao thông ra vào thuận lợi, an toàn cho học sinh, giáo viên và phụ huynh, đồng thời phù hợp hơn với điều kiện giao thông hiện trạng khu vực. Việc này dẫn đến việc thay đổi một số vị trí đất cây xanh và hệ thống giao thông nội bộ nhằm tối ưu hóa tổ chức không gian trong khuôn viên trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, một số yêu tố thực tế tại khu vực Trường THCS Trung Công Định đã phát sinh nhưng nội dung cần được rà soát, thay đổi nhằm bảo đảm tính phù hợp với điều kiện tổ chức không gian và nhu cầu sử dụng của nhà trường.

Hải Phòng) tại Quyết định số 1768/QĐ-UBND.

Ngày 26/05/2025 Ủy ban nhân dân quận Lê Chân (cũ) phê duyệt Đồ án Quy hoạch Chi tiết rút gọn (Quy hoạch Tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 Trường THCS Trung Công Định, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân (nay là phường Lê Chân, Thành phố

trang đô thị.

Ngày 31/3/2025 Ủy ban nhân dân quận Lê Chân (cũ) ban hành Quyết định số 831/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư Trường THCS Trung Công Định nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của toàn bộ giáo viên nhà trường, tạo về đẹp kiến trúc tuồng xứng với quy mô hiện hữu, góp phần chỉnh trang đô thị.

**1.1. Lý do và sự cần thiết của việc lập quy hoạch**

**CHƯƠNG I: PHẦN MỞ ĐẦU**

## 1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

Căn cứ Luật số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Luật số 144/2025/QH15 do Quốc hội khóa XV thông qua ngày 11/12/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Căn cứ Luật số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (được định chỉnh bởi Công văn số 6914/VPCP-CN ngày 24/7/2025 của Văn phòng Chính phủ và Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn (được định chỉnh bởi Công văn số 6914/VPCP-CN ngày 24/7/2025 của Văn phòng Chính phủ và Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc định chỉnh Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ; và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 162/2025/QĐ-UBND ngày 17/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng Quy định một số nội dung về quy hoạch đô thị và nông thôn; Căn cứ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng (phe duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050);

Căn cứ Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 26/05/2026 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung thành phố Hải Dương đến năm 2040 để bố sung tuyến đường tốc độ cao kết nối Đông Tây thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quần Le Chân đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 26/05/2025 của Ủy ban nhân dân quận Le Chân về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch Chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường THCS Trưng Công Đình, phường Hàng Kênh, quận Le Chân; Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được duyệt trên địa bàn;

Các dự án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành được duyệt trên địa bàn;

Các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân phường Lê Chân có liên quan trên địa bàn;

Các quy chuẩn, quy phạm, văn bản, tài liệu, quy định ngành có liên quan;

Các văn bản tham gia ý kiến của địa phương, các sở ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và công đồng dân cư trên địa bàn;

Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500, bản đồ địa chính; Số liệu thông kê do địa phương cung cấp...

### 1.3. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch

- Vị trí: khu vực lập quy hoạch nằm trong địa giới hành chính phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Bắc: giáp đường Nguyễn Công Trứ;

+ Phía Nam: giáp ngõ di hiện trảng;

+ Phía Đông: giáp khu dân cư hiện trảng;

+ Phía Tây: giáp khu dân cư hiện trảng.

- Quy mô diện tích: 2.786,4m<sup>2</sup>.

**CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH**

- Vị trí lập quy hoạch là khu vực trường THCS Trưng Công Định.

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất**

- Quy đất trong khu vực lập quy hoạch là khu vực đất giáo dục.

- Thông kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch như sau:

| BẢNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT |  |                             |                    |
|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------------|
| STT                         | LOẠI ĐẤT                                 | DIỆN TÍCH (M <sup>2</sup> ) | TỶ LỆ TĂNG CAO (%) |
| I                           | ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG       | 1.401,1                     | 50,3               |
| 1                           | Dãy nhà A (phòng học)                    | 195,0                       | 2                  |
| 2                           | Dãy nhà C (phòng học)                    | 252,1                       | 3                  |
| 3                           | Dãy nhà D (phòng học)                    | 294,1                       | 2                  |
| 4                           | Dãy nhà B (phòng học và phòng chức năng) | 287,4                       | 2                  |
| 5                           | Nhà hiệu bộ                              | 154,7                       | 2                  |
| 6                           | Nhà chức năng                            | 217,8                       | 2                  |
| II                          | ĐẤT GIAO THÔNG SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ          | 1.385,3                     | 49,7               |
|                             | TỔNG DIỆN TÍCH                           | 2.786,4                     | 100,0              |

**2.2. Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan**

- Hiện trạng kiến trúc: Trong ranh giới lập quy hoạch chủ yếu là các dãy phòng học và hành chính có tầng cao khoảng 2- 3 tầng.

- Hiện trạng cảnh quan khu vực lập quy hoạch: Là trường trung học cơ sở.

**2.3. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật**

**2.3.1. Chuẩn bị kỹ thuật**

- Cốt nền xây dựng (hệ cao độ Lục địa):

+ Đường giao thông phía ngoài có cao từ +1,7 đến +1,8m.

+ Phía trong trường có cao từ +1,8 đến +2,3m

- Thoát nước mưa:

+ Phía ngoài: Chôn ngầm dọc đường Nguyễn Công Trứ có tuyến công D800.

+ Nước mưa trong trường thoát từ chảy kết hợp công ngầm D400, thoát ra tuyến công thoát nước mưa hiện trạng D800.

+ Hướng thoát nước mưa: Thoát ra công hợp ngầm 2x(1500x1500) chôn ngầm dọc đường Hồ Sen.

- Nhân xét:

+ Cao độ nền thấp.

+ Thuần lợi dầu nổi thoát nước mưa và có tuyến công D800.

**2.3.2. Giao thông**

- Giao thông đối ngoại:

+ Phía Bắc giáp đường Nguyễn Công Trứ kết nối đường Hồ Sen và đường Hàng Kênh, lộ giới 8,0m÷10,0m (Chiều rộng lòng đường: 6,0m; Chiều rộng vỉa hè hai bên: 2x(1,0m÷2,0m) = 2,0m÷4,0m). Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng trung bình.

+ Giáp phía Đông là Ngõ 61 kết nối từ đường Nguyễn Công Trứ đi Khu dân cư; Chiều rộng mặt ngõ trung bình 5,0m÷5,5m. Kết cấu bê tông nhựa, chất lượng trung bình.

- Giao thông nội bộ: Phía trong trường là sân đường giao thông nội bộ kết nối các khu chức năng hiện trạng với nhau.

- Nhân xét: Kết nối thuận tiện với đường Nguyễn Công Trứ.

### 2.3.3. Cấp nước

- Nguồn nước sạch: Khu dân cư cũng như trường đã được cấp nước từ nhà máy nước An Dương.

- Phía ngoài trường học: Chôn ngầm dọc theo đường Nguyễn Công Trứ có tuyến ống cấp nước Ø160.

- Phía trong trường học đã được cấp nước bằng tuyến ống Ø21.

- Nhân xét: Thuận lợi cấp nước vì được cấp nước từ NNMN An Dương.

### 2.3.4. Cung cấp năng lượng (cấp điện) và chiếu sáng

- Nguồn điện: Khu dân cư cũng như nhà trường đang được cấp điện từ TBA 110KV Lê Chân, thông qua TBA Công Trứ 3, công suất 400KVA – 22/0,4KV.

- Trong trường đã được cấp điện và có hệ thống chiếu sáng.

### 2.3.5. Thoát nước thải và quản lý chất thải rắn

- Thoát nước thải:

+ Có tuyến công thu nước thải D200 riêng, nước thải thu gom sau đó thoát chung với nước mưa và thoát vào công thoát mưa D800 chôn ngầm dọc đường Nguyễn Công Trứ.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh trong trường được thu gom, vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn cấp thành phố để xử lý.

### 2.3.6. Thông tin liên lạc

- Trong khu vực lập quy hoạch hiện đã có thông tin liên lạc.

- Nguồn tin liên lạc với hệ thống thông tin liên lạc của phường Lê Chân.

### 2.4. Đánh giá tổng hợp

- Điểm mạnh:

+ Giao thông đối ngoại thuận tiện: giáp đường Nguyễn Công Trứ;

+ Địa hình bằng phẳng, thuận lợi trong quá trình xây dựng;

+ Giáp khu vực dân cư hiện hữu, thuận lợi cho kết nối hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Điểm yếu: Không có khả năng mở rộng quy đất.

- Cơ hội:

+ Góp phần cải tạo, chỉnh trang đô thị;

- + Được xác định là một trong những khu vực điểm nhân đô thị của khu vực.
- Thách thức:
  - + Thay đổi cảnh quan tự nhiên;
  - + Quá trình xây dựng công trình tác động đến môi trường.
- Giải pháp:
  - + Lập quy hoạch và đánh giá tác động môi trường đầy đủ;
  - + Thực hiện đầu tư theo quy hoạch được duyệt, quan trắc và xây dựng các biện pháp bảo vệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

### CHƯƠNG 3: NỘI DUNG CHI TIẾT QUY HOẠCH

#### 3.1. Mục tiêu, tính chất của khu vực lập quy hoạch

\* Mục tiêu:

- Cụ thể hóa: Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Lê Chân đến năm 2040 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/05/2025.

- Cấp nhất phân diện tích đất giao thông đối ngoại (Phần mở rộng đường Nguyễn Công Trứ theo quy hoạch phân khu được duyệt) bảo đảm cảnh quan, môi trường học tập và khả năng khai thác sử dụng hiệu quả quỹ đất. Ngoài ra, việc điều chỉnh vị trí công vào cửa trường là cần thiết để bảo đảm tổ chức giao thông ra vào thuận lợi, an toàn cho học sinh, giáo viên và phụ huynh, đồng thời phù hợp hơn với điều kiện giao thông hiện trạng khu vực. Việc này dẫn đến việc thay đổi một số vị trí đất cây xanh và hệ thống giao thông nội bộ nhằm tối ưu hóa tổ chức không gian trong khuôn viên trường.

- Làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, thực hiện quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

\* **Tính chất:** Là đất giao dục – Trường THCS

#### 3.2. Các vấn đề cơ bản cần giải quyết

- Quy hoạch Tổng mặt bằng tuân thủ Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Lê Chân đến năm 2040 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/05/2025.

- Khai thác tối tiềm năng, lợi thế về vị trí. Tận dụng tối ưu quỹ đất để dễ xuất phương án quy hoạch chi tiết phù hợp.

- Kết nối hài hòa với không gian kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực và các dự án lân cận.

- Bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### 3.3. Yêu cầu định hướng của Quy hoạch cấp trên

- Theo Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023: khu vực lập quy hoạch được xác định là khu đất ở đô thị.

- Theo Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Lê Chân đến năm 2040 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/05/2025: khu vực lập quy hoạch được xác định chức năng là Đất giao dục

- Vì vậy, việc lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường THCS Trường Công Định với tính chất là đất giao dục – Trường THCS là phù hợp với định hướng quy hoạch cấp trên.

- Theo Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Lê Chân đến năm 2040 khu vực lập quy hoạch có các yêu cầu chủ yếu sau:

- Chức năng sử dụng đất: Đất giao dục

so với tổng diện tích quy hoạch.

- Diện tích đất cây xanh- sân thể dục thể thao là 838,6m<sup>2</sup> chiếm tỷ lệ 30,1% tổng diện tích quy hoạch.

- Diện tích đất xây dựng công trình là 1.231,7m<sup>2</sup> chiếm tỷ lệ 44,2% so với tổng diện tích quy hoạch. Cụ thể:

- sân thể dục thể thao và đất giao thông nội bộ và đất giao thông đối ngoại theo quy

Khu vực lập quy hoạch gồm các loại đất: đất xây dựng công trình, đất cây xanh

**3.5. Quy hoạch sử dụng đất**

quốc gia liên quan đến thiết kế trường học các cấp.

vi nghiên cứu: Tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng và tham khảo các tiêu chuẩn

+ Đối với từng chức năng công trình và các chỉ tiêu liên quan khác trong phạm

+ Thông tin liên lạc: 01 thuê bao/200m<sup>2</sup> sân

phát sinh: 0,5 tấn/ha.

+ Chỉ tiêu phát sinh nước thải  $\geq 80\%$  chỉ tiêu cấp nước. Lượng CTR công cộng

+ Thoát nước thải:

+ Nước cứu hỏa

: 10%Q

+ Nước thất thoát rò rỉ

: 12%Q

+ Nước dự phòng

: 25%Q.

+ Nước rửa đường

: 0,4 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm

+ Nước tưới vườn hoa

: 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm

+ Nước sinh hoạt

: 15 lít/học sinh/ngày.đêm

+ Cấp nước:

+ Chiếu sáng sân đường

: 0,5W/m<sup>2</sup>

+ Chiếu sáng vườn hoa

: 1W/m<sup>2</sup>.

+ Công trình trường học

: 0,15kW/châu.

+ Cấp điện:

+ Tỷ lệ trồng cây xanh tối thiểu trong các lô đất xây dựng công trình: 30%.

+ Tầng cao: tối đa 5 tầng

+ Mật độ xây dựng: tối đa 40%.

\* *Chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc:*

**b) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc**

sinh/lớp học, tổng số học sinh khoảng 1.383 học sinh.

Trường THCS Trưng Công Định hiện có 30 lớp học, sĩ số khoảng 46 học

**a) Quy mô học sinh**

dùng cho khu vực lập quy hoạch

**3.4. Lựa chọn chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật áp**

- Tầng cao tối đa: 05 tầng.

- Tầng cao tối thiểu: 01 tầng.

| BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT                                |  |         |                             |           |                        |
|---|--|---------|-----------------------------|-----------|------------------------|
| STT   | LOẠI ĐẤT   | KI HIỆU | DIỆN TÍCH (M <sup>2</sup> ) | TỶ LỆ (%) | TẦNG ĐA CAO TỐI (Tầng) |
| <b>I</b>  | <b>ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>                   |         | 1.231,7                     | 44,2      |                        |
| 1   | ĐẤT CÔNG TRÌNH XÂY MỚI GIAI ĐOẠN NÀY             |         | 251,0                       |           |                        |
| 1.1   | Dãy nhà A (phòng học)                            | CT1     | 251,0                       |           | 5                      |
| 2   | ĐẤT CÔNG TRÌNH XÂY MỚI VÀ CẢI TẠO GIAI ĐOẠN SAU  |         | 762,9                       |           |                        |
| 2.1   | Dãy nhà C (phòng học cải tạo)                    | CT2     | 252,1                       |           | 4                      |
| 2.2   | Nhà để xe (xây mới)                              | CT3     | 59,5                        |           | 1                      |
| 2.3   | Dãy nhà B (phòng học và phòng chức năng xây mới) | CT4     | 287,4                       |           | 5                      |
| 2.4   | Nhà hiệu bộ (cải tạo)                            | CT5     | 126,0                       |           | 3                      |
| 2.5   | Sân khâu (xây mới)                               | CT6     | 37,9                        |           |                        |
| 3   | ĐẤT CÔNG TRÌNH HIỆN TRÁNG                        |         | 217,8                       |           |                        |
| 3.1   | Nhà chức năng                                    | CT7     | 217,8                       |           | 2                      |
| <b>II</b>   | <b>ĐẤT CÂY XANH - SÂN THE DỤC THE THAO</b>       |         | 838,6                       | 30,1      |                        |
| 4   | ĐẤT CÂY XANH                                     |         | 653,2                       |           |                        |
| 4.1   | Cây xanh   | CX1     | 43,0                        |           |                        |
| 4.2   | Cây xanh   | CX2     | 73,5                        |           |                        |
| 4.3   | Cây xanh   | CX3     | 9,4                         |           |                        |
| 4.4   | Cây xanh   | CX4     | 86,7                        |           |                        |
| 4.5   | Cây xanh   | CX5     | 413,5                       |           |                        |
| 4.6   | Cây xanh   | CX6     | 17,7                        |           |                        |
| 4.7   | Cây xanh   | CX7     | 9,4                         |           |                        |
| 5   | ĐẤT SÂN THE DỤC THE THAO                         |         | 185,5                       |           |                        |
| 5.1   | Sân thể dục thể thao                             | TDTT    | 185,5                       |           |                        |
| <b>III</b>  | <b>ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ</b>                     |         | 646,5                       | 23,2      |                        |
| 6   | Đất giao thông nội bộ                            |         | 578,1                       |           |                        |
| 7   | Đất xây dựng công trường                         |         | 68,4                        |           |                        |
| <b>IV</b>   | <b>ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOÀI THEO QUY HOẠCH</b>   |         | 69,6                        | 2,5       |                        |
| <b>TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH</b>                                   |  |         | 2.786,4                     | 100,0     |                        |
| -Mật độ xây dựng thuần toàn khu: 44,2%                            |  |         |                             |           |                        |
| -Hệ số sử dụng đất toàn khu: 1,78%                                |  |         |                             |           |                        |
| - Tỷ lệ đất trồng cây xanh - sân thể dục thể thao toàn khu: 30,1% |  |         |                             |           |                        |

Cụ thể như sau:

2,5% so với tổng diện tích quy hoạch.

- Diện tích đất giao thông đối ngoài theo quy hoạch là 2.786,4m<sup>2</sup> chiếm tỷ lệ

diện tích quy hoạch.

- Diện tích đất giao thông nội bộ là 646,5m<sup>2</sup> chiếm tỷ lệ 23,2% so với tổng

|                                   |  |      |           |           |      |
|-----------------------------------|--|------|-----------|-----------|------|
| Bề rộng đường tiếp giáp           |  | < 19 | 19 ÷ < 22 | 22 ÷ < 28 | ≥ 28 |
| Chiều cao xây dựng công trình (m) |  | < 19 | 19 ÷ < 22 | 22 ÷ < 28 | ≥ 28 |
| với lô đất xây dựng công          |  | 0    | 3         | 4         | 6    |
| trình (m)                         |  | 0    | 0         | 0         | 6    |
|                                   |  | 0    | 0         | 0         | 6    |
|                                   |  | 0    | 0         | 0         | 6    |

thủ quy định trong bảng sau:

Khoảng lùi công trình đối với các trục đường trong khu vực lập quy hoạch tuân

| BẢNG SO SÁNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT |  | Quy hoạch đã được phê duyệt (Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2025) |        | Quy hoạch Tổng mặt bằng lập kỷ này |  | Tầng/Giã m (+/-)            |        |       |
|------------------------------------|--|--|--------|------------------------------------|--|-----------------------------|--------|-------|
| ST                                 | LOẠI ĐẤT   | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )  | LỆ (%) | ST                                 | LOẠI ĐẤT   | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | LỆ (%) |       |
| I                                  | Đất xây dựng công trình                          | 1.193,8  | 42,8   | I                                  | Đất xây dựng công trình                          | 1.231,7                     | 44,2   | +37,9 |
| I                                  | Đất công trình xây mới giải tỏa                  | 251,0  |        | I                                  | Đất công trình xây mới giải tỏa                  | 251,0                       |        | 0     |
| I.1                                | Dãy nhà A (phòng học)                            | 251,0  |        | I.1                                | Dãy nhà A (phòng học)                            | 251,0                       |        | 0     |
| 2                                  | Đất công trình xây mới và cải tạo giải tỏa       | 725,0  |        | 2                                  | Đất công trình xây mới và cải tạo giải tỏa       | 762,9                       |        | 0     |
| 2.1                                | Dãy nhà C (phòng học cải tạo)                    | 252,1  |        | 2.1                                | Dãy nhà C (phòng học cải tạo)                    | 252,1                       |        | 0     |
| 2.2                                | Nhà để xe (xây mới)                              | 59,5   |        | 2.2                                | Nhà để xe (xây mới)                              | 59,5                        |        | 0     |
| 2.3                                | Dãy nhà B (phòng học và phòng chức năng xây mới) | 287,4  |        | 2.3                                | Dãy nhà B (phòng học và phòng chức năng xây mới) | 287,4                       |        | 0     |
| 2.4                                | Nhà hiệu bộ (cải tạo)                            | 126,0  |        | 2.4                                | Nhà hiệu bộ (cải tạo)                            | 126,0                       |        | 0     |
| 2.5                                | Sân khấu (xây mới)                               | 37,9   |        | 2.5                                | Sân khấu (xây mới)                               | 37,9                        |        | +37,9 |
| 3                                  | Đất công trình hiện trạng                        | 217,8  |        | 3                                  | Đất công trình hiện trạng                        | 217,8                       |        | 0     |
| 3.1                                | Nhà chức năng                                    | 217,8  |        | 3.1                                | Nhà chức năng                                    | 217,8                       |        | 0     |
| II                                 | Đất cây xanh - sân thể dục thể thao              | 846,7  | 30,4   | II                                 | Đất cây xanh - sân thể dục thể thao              | 838,6                       | 30,1   | -8,1  |
| 4                                  | Đất cây xanh                                     | 669,7  |        | 4                                  | Đất cây xanh                                     | 653,2                       |        | -16,5 |
| 5                                  | Đất sân thể dục thể thao                         | 177,0  |        | 5                                  | Đất sân thể dục thể thao                         | 185,5                       |        | +8,4  |
| III                                | Đất giao thông                                   | 745,9  | 26,8   | III                                | Đất giao thông nội bộ                            | 646,5                       | 23,2   | -99,4 |
|                                    |  |  |        | IV                                 | Đất giao thông đối ngoại theo quy hoạch          | 69,6                        | 2,5    | +69,6 |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯỢC DUYỆT          |  | 2.786,4  | 100    | TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH           |  | 2.786,4                     | 100,0  | 0     |

- Hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc: Xây dựng hình khối nhà học với kiến trúc dựa trên công năng sử dụng của công trình, đảm bảo tính cân đối (dùng).

+ Tầng cao xây dựng công trình: 05 tầng, tương đương cao  $\leq 23m$  (tính từ cốt sàn). Cốt sàn tầng 1:  $\leq 0,45m$  (so với cốt sàn), Cốt trần tầng 1:  $\leq 4,5m$  (so với cốt xây

- Yêu cầu về bố trí công trình, cốt nền thông nhất cụ thể như sau::

- Xây dựng công trình: tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD.  
- Khoảng lùi tối thiểu của các công trình theo bề rộng lô giới đường và chiều cao  
- Cốt xây dựng:  $\geq +2,30m$  (hệ cao độ lúc địa).

nhân trong đó an.

- Công trình điểm nhân theo các hướng, tầm nhìn: không xác định công trình điểm

c. Thiết kế đô thị:

thị hiện hữu và cảnh quan các dự án xung quanh.

- Cảnh quan: Bố trí không gian cảnh quan hài hòa với không gian cảnh quan đô

trường giáo dục và các công trình kiến trúc lân cận.

- Kiến trúc: Hình thức kiến trúc hiện đại, phù hợp với công năng sử dụng môi

tạo môi trường trong lành, giảm thiểu tiếng ồn cho trường học.

xanh xung quanh giới trường để tạo điểm nhân xanh đồng thời cải thiện vi khí hậu, của trường học. Bố trí các vườn hoa, cây xanh tại trung tâm khu đất kết hợp với đai cây

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tuân thủ và đảm bảo cơ cấu, hoạt động

a. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Khai thác có hiệu quả quỹ đất, bảo vệ tài nguyên - môi trường.

khu vực.

lùi, quy định về đầu nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật với các công trình hiện trạng và năng sử dụng; hình thành tổng thể kiến trúc hiện đại. Đảm bảo các quy định về khoảng

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tuân thủ: Đảm bảo mỹ quan và công

### 3.6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

06/2022/TT-BXD.

06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm Thông tư 15 của tiết 6.2.1 và tiết 6.2.2 tiêu mục 6.2 Mục 6 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN Bố trí bãi đỗ xe chứa có kích thước  $6,0m * 15,0m$ , đảm bảo theo bảng 14 và 01:2021/BXD, được nghiên cứu tính toán cụ thể ở giai đoạn tiếp theo.

hoạch đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN Mật độ xây dựng; Hệ số sử dụng đất; Khoảng lùi công trình trong khu vực lập quy

Mật độ xây dựng thuần toàn khu là 44,2%; Hệ số sử dụng đất: 1,78 lần.

cao tối đa là 23m, trong đó:

Công trình Trường THCS Trưng Công Định với tầng cao tối đa 05 tầng, chiều

hải hòa với không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh; Hình khối công trình chủ đạo là hình hộp chữ nhật, đường nét đơn giản, có dòng.

- Hàng rào công trình: thông nhất theo quy định của từng khu vực, chi tiết trong bản vẽ thiết kế.

- Màu sắc công trình phù hợp với từng công năng của khối công trình.

- Vật liệu xây dựng chủ đạo: vật liệu xây dựng địa phương kết hợp vật liệu xây dựng hiện đại.

- Tò chức sân vườn, cây xanh: Ưu tiên tối đa bố trí cây xanh trong tương tác không gian trong lành, cũng như giảm thiểu tác động tiêu cực như bụi, tiếng ồn trong khu vực đô thị hiện hữu.

- Hệ thống cây xanh: gồm cây xanh trong sân vườn, cây xanh đường phố và cây xanh trong công trình: được nghiên cứu tương phù hợp với các quy định và điều kiện khí hậu khu vực.

- Tiêu cảnh, tiện ích công cộng: nghiên cứu sử dụng các loại hình kiến trúc nhỏ, các tác phẩm trang trí phù điều, điêu khắc... lòng ghép với tiện ích sử dụng như các điểm nghỉ ngơi, vui chơi, thư giãn, học tập cho học sinh. Bố trí các điểm đất thung rạc, biến chỉ dẫn, đèn chiếu sáng, đèn trang trí trong tương.

**3.7. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật**

**3.7.1. Quy hoạch hệ thống công trình giao thông**

**a. Cơ sở thiết kế**

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:  
 + QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.  
 + QCVN 07-4:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình giao thông

đô thị.  
 + QCVN 07-11:2025/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – công trình bãi đỗ xe.  
 + TCVN 13592:2022 Đường đô thị.  
 + TCCS 38:2022/TCBVN Áo đường mềm.

+ Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.  
 - Các chỉ tiêu kỹ thuật:  
 + Độ dốc ngang mặt đường: 2%  
 + Độ dốc ngang hè đường: 1,5%

+ Chiều rộng tính toán của 1 làn xe: từ 3,0m đến 3,75m.

**b. Quy hoạch hệ thống công trình giao thông**

**b1. Giao thông đối ngoại**

01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.  
 - QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây - QCVN

**a. Cơ sở thiết kế**

**3.7.2.2. Thời nước mưa**

+ Vật liệu đắp nền dùng cát đen.  
 + San lấp nền thành từng lớp, đảm bảo mật độ K = 0,9.  
 - Vật liệu đắp nền:  
 - Độ dốc thiết kế san nền i = 0,2% đến 0,4%.  
 Lê Chân đã được duyệt).  
 - Lựa chọn cao độ nền xây dựng khu vực  $\geq +2,3m$  (theo quy hoạch phân khu quản  
 án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Lê Chân đến năm 2040.

+ Tuyến thu Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 về việc phê duyệt Đồ  
 Khỏi lượng thi công đắp nền ít nhất.  
 + Đảm bảo sự tiêu thoát nước từ cháy, không ngập lụt trong quá trình sử dụng.  
 + Tân dụng tối đa địa hình tự nhiên.  
 - Lựa chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo các yêu tố sau:

**b. Các định cao độ nền xây dựng:**

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.  
 - TCVN 9379:2012 Kết cấu xây dựng và nền.  
 - TCVN 4447-2012: Công tác đất.  
 - QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

**a. Cơ sở thiết kế:**

**3.7.2.1. Cao độ nền xây dựng**

**3.7.2. Quy hoạch hệ thống công trình chuẩn bị kỹ thuật**

phòng cháy chữa cháy kích thước 6,0m x 15,0m.  
 - Bố trí 01 nhà để xe với diện tích khoảng 59,5m<sup>2</sup>, ngoài ra bố trí 01 bãi đỗ xe  
 với Công chính (tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ); Chiều rộng trung bình 4,0m ÷ 9,1m.  
 - Trong khu vực là sân đường nội bộ kết nối giữa các Khu chức năng với nhau và

**b2. Giao thông đối nội**

đàn cư; chiều rộng 5,0m ÷ 5,5m.  
 - Giáp Nguyễn Ngô 61 giáp phía Đông kết nối từ đường Nguyễn Công Trứ đi Khu  
 + Chiều rộng vỉa hè hai bên: 2x3,0m = 6,0m.  
 + Chiều rộng lòng đường: = 7,0m.

13,0m (mặt cắt I-1):

- Đường Nguyễn Công Trứ kết nối đường Hồ Sen và đường Hàng Kênh; lộ giới  
 quận Lê Chân đến năm 2040.  
 dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000  
 - Tuyến thu theo Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân

- QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thoát nước.
- TCVN 7957:2023 Thoát nước - Màng lười và công trình bên ngoài.
- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.

**b. Phương án thoát nước**

- Thiết kế màng lười thoát nước mưa riêng thoát thải và tự chảy.

**c. Màng lười công thoát nước**

- Tính toán thủy lực thoát nước mưa:

Lưu lượng tính toán thoát nước mưa được xác định theo công thức

$$Q = q \cdot F \cdot \psi$$

Trong đó:

q- Cường độ mưa tính toán (L/s.ha);

F- Diện tích lưu vực mà tuyến công phục vụ (ha);

β- Hệ số phân bố mưa;

ψ- Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P.

Cường độ mưa tính toán có thể xác định bằng công thức sau đây:

$$A(1 + C \lg P)$$

$$q = \frac{K}{(t+b)^n}$$

Trong đó:

q- Cường độ mưa (l/s.ha);

t- Thời gian dòng chảy mưa (phút);

P- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm); Áp dụng cho đô thị loại I (theo QCVN

01:2021), trong đó đã tính toán theo chu kỳ ngập lụt như sau: Đối với kênh, mương P

= 10-20 (năm); Đối với công chính P= 5-10 (năm).

A, C, b, n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương theo phụ lục A,

TCVN 7975:2023;

$$b = 21; \quad C = 0,55$$

$$n = 0,82; \quad A = 5950$$

K- Hệ số tính đến tác động của yếu tố biến đổi khí hậu đối với cường độ mưa, lấy

≥ 1, phụ thuộc vào kích bản biến đổi khí hậu từng địa phương và theo khuyến nghị của

các cơ quan chuyên môn về khí tượng thủy văn ở khu vực.

Việc tính toán thủy lực để tìm ra kích thước cho hệ thống thoát nước mưa dựa theo

công thức tính toán Manning:

$$Q_{tt} = 1/n \times W \times R^{2/3} \times i^{1/2} \quad (m^3/s)$$

Trong đó:

n: Hệ số nhám của vật liệu làm công (rãnh)

W: Diện tích mặt cắt vớt tại điểm tính toán

R: Bán kính thủy lực của công (rãnh) (m).

i: Độ dốc thủy lực của công (rãnh)

cháy cho nhà và công trình - QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN

- Nhu cầu cấp nước chữa cháy: Theo "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn
- + Nhu cầu dùng nước chữa cháy (\*): 216 m<sup>3</sup>/ng.d
- + Nhu cầu dùng nước ngày lớn nhất: 32,66 m<sup>3</sup>/ng.d
- + Nhu cầu dùng nước ngày trung bình: 27,22 m<sup>3</sup>/ng.d
- Nhu cầu cấp nước:
- + Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm: kngd=1,2
- + Nước dự phòng rò rỉ: 12% Q
- + Nước tưới vườn hoa, công viên: 3l/m<sup>2</sup>/ng.d.
- + Nước rửa đường: 0,4l/m<sup>2</sup>/ng-d.
- + Cấp nước công trình công cộng: 2 lít/m<sup>2</sup> sàn/ng-d.
- + Nước cấp trường học: 15 l/ người/ ng-d
- Chỉ tiêu cấp nước:

### ***b. Xác định chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước***

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.
- TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong.
- TCVN 6379:2024 Thiết bị chữa cháy - trụ chữa cháy.
- cháy cho nhà và công trình.
- TCVN 3890:2023 - Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn - Phòng cháy và chữa
- TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới tưới đường ống và công trình.
- QCVN 07-1:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình cấp nước.
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- tiền phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình.
- QCVN 10:2025/BCA Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phòng
- công trình và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD.
- QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và
- biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 Quy định chi tiết một số điều và
- 29/11/2024.
- Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày

### ***a. Cơ sở thiết kế***

### ***3.7.3. Quy hoạch hệ thống công trình cấp nước***

Nguyễn Công Trứ.

- mưa hiện trạng sau đó thoát vào công ngầm hiện trạng D800 chôn ngầm dọc đường
- + Hướng thoát nước mưa: Nước mưa trong trường thoát vào tuyến ống thoát nước
- + Quy hoạch bố sung mương nắp đan thoát nước kích thước B300.
- + Mạng lưới công thoát nước mưa hiện trạng giữ nguyên.
- Mạng lưới công và hướng thoát nước mưa:

+ Độ đầy tính toán: h/D=1

+ Độ dốc công nhỏ nhất: imin ≥ 1/D

m: hệ số kê đến mức độ phức vụ của đoàn ống ( $m \leq 1$ )  
 L<sub>thực</sub>: chiều dài thực của đoàn ống tính toán (m)

Trong đó:

$L_{tt} = m \times L_{thực} (m)$

+ Xác định chiều dài tính toán cho màng lưới:

- Tính toán thủy lực đường ống cấp nước:

tuyến ống có bố trí các hố xả cuối tuyến.

+ Trên màng lưới đường ống có bố trí các hố đồng hồ, hố van, tế chờ để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành, sửa chữa từng đoàn ống khi cần thiết. Tải điểm cao nhất trên màng lưới bố trí van xả khí và điểm thấp nhất màng lưới đặt van xả cặn. Điểm cuối các

0,3m).  
 kính ống (khi đặt ống trên vỉa hè thì có thể giảm trị số ở trên nhưng không nhỏ hơn + Độ sâu chôn ống cách mặt đất trung bình từ 0,7m đến 1,0m tùy thuộc đường và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

hoặc các ống có tính năng kỹ thuật tương đương và phải có biện pháp bảo vệ tương ứng + Vật liệu ống cấp nước là HDPE. Các đoàn ống qua đường lòng ống trong ống thép + Trong khu vực quy hoạch, đường ống cấp nước có kích thước từ Ø25 đến Ø110. nước trên mái công trình thông qua các ống cấp nước Ø25.

nước hiện trạng Ø160 đến bể ngầm quy hoạch. Nước sinh hoạt được bơm nên các tế + Quy hoạch đường ống cấp nước có kích thước Ø40 đầu nối từ đường ống cấp

- Màng lưới đường ống:

- Công trình đầu mối cấp nước: Quy hoạch bể nước, trạm bơm.

- Nguồn cấp nước: Từ nhà máy nước An Dương.

**c. Giải pháp cấp nước**

| Nhu cầu dùng nước                 | Quy mô   |                    | Chỉ tiêu |                           |
|-----------------------------------|----------|--------------------|----------|---------------------------|
|                                   | Số lượng | Đơn vị             | Số lượng | Đơn vị                    |
| Nhu cầu dùng nước học             | 1383     | Học sinh           | 15       | l/ học sinh/ ng-d         |
| Nhà hiệu bộ                       | 378      | m <sup>2</sup> sàn | 2        | l/m <sup>2</sup> sàn/ng-d |
| Đất cây xanh, thể dục thể thao    | 836,6    | m <sup>2</sup>     | 3        | l/m <sup>2</sup> /ng-d    |
| Đất giao thông                    | 684,4    | m <sup>2</sup>     | 0,4      | l/m <sup>2</sup> /ng-d    |
| Tổng                              |          |                    |          |                           |
| Thất thoát, rò rỉ                 |          |                    | 12%      |                           |
| Nhu cầu dùng nước ngày trung bình |          |                    |          | 27,22                     |
| Nhu cầu dùng nước ngày lớn nhất   |          |                    | 1,2      | 32,66                     |

**Bảng tính toán nhu cầu cấp nước**

3 giờ liên tục.

06:2022/BXD” và “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình - QCVN 10:2025/BCA” Khu vực nghiên cứu được tính với 1 dam chảy có lưu lượng nước chứa chảy q = 20l/s trong

thi hành Luật Điện Lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện.  
 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ quy định chi tiết  
 - Luật Điện Lực số 61/2024/QH15, ngày 30/11/2024.

**a. Cơ sở thiết kế**

**3.7.4.1. Quy hoạch cấp điện**

**3.7.4. Quy hoạch hệ thống công trình cung cấp năng lượng và chiếu sáng**

tại các bước tiếp theo của dự án và được cấp thẩm quyền phê duyệt.  
 công trình. Màng lười cấp nước chứa cháy bên trong nhà và công trình được xác định  
 - Màng cấp nước chứa cháy là màng lười cấp nước chứa cháy bên ngoài nhà và  
 chứa cháy (ngoài nhà) trong khu vực quy hoạch.  
 Đường ống cấp nước chứa cháy quy hoạch có kích thước Ø110. Quy hoạch 01 trụ nước  
 - Màng cấp nước chứa cháy được thiết kế riêng với màng cấp nước sinh hoạt.  
 bom PCCC cấp đến hệ thống chứa cháy trong khu vực quy hoạch.  
 - Nguồn cấp nước chứa cháy: Từ bể nước ngầm PCCC, nước được bơm từ trạm

**d. Cấp nước chứa cháy**

10m. Số đám cháy xảy ra đồng thời lấy theo trên.  
 tường hợp cấp nước chứa cháy áp lực thấp, áp lực tại điểm bắt lợi nhất khi có cháy là  
 (2): Trong giờ dùng nước lớn nhất và có cháy xảy ra. Khi có cháy tính toán cho  
 (1): Trong giờ dùng nước lớn nhất, áp lực tại điểm bắt lợi nhất là 16m.  
 + Màng lười đường ống cấp nước được tính toán thủy lực trong hai trường hợp:

Ống thép đúc:  $130 \div 150$ .

Ống PVC; HDPE:  $140 \div 150$ .

nhau:

C: hệ số tổn thất. Giá trị trung bình của hệ số C cho các vật liệu ống khác  
 D: đường kính trong (m)  
 V: vận tốc trung bình tại mặt cắt đang nghiên cứu  
 J: tổn thất theo chiều dài

Trong đó:

$$J = 6,824 \times (V / C)^{1,852} \times D^{-1,167}$$

trong của ống.

thất áp lực là hàm của hệ số C, thay đổi theo đường kính ống và tình trạng bề mặt bên  
 + Tính toán thủy lực đường ống cấp nước theo công thức Hazen - William: Tôn  
 + Tính lưu lượng tại các nút.

$$q_{dd} = L_{tt} \times q_{dv}$$

+ Tính toán lưu lượng dọc đường của từng đoạn ống:

$$\sum q_{tt}: \text{tổng các lưu lượng tập trung lấy ra trên toàn màng lười (l/s)}$$

$$q_{tt}: \text{lưu lượng tính toán cho toàn màng lười (l/s)}$$

Trong đó:

$$q_{dv} = (q_{tt} - \sum L_{tt}) / \sum L_{tt} \text{ (l/s.m)}$$

+ Tính toán lưu lượng đơn vị dọc đường:

| Loại đất                                      |                    | Quy mô    |                      | Chỉ tiêu |                | Hệ số sử dụng | Công suất tính toán |
|---|--------------------|-----------|----------------------|----------|----------------|---------------|---------------------|
| Số lượng                                      | Đơn vị             | Công suất | Đơn vị               | Đơn vị   | K <sub>d</sub> | (kW)          |                     |
| Đất xây dựng công trình phòng học             | học sinh           | 0,15      | kW/học sinh          | 30       | 0,85           | 176,33        |                     |
| Đất nhà hiệu bộ                               | m <sup>2</sup> sàn | 30        | W/m <sup>2</sup> sàn | 0,85     | 9,64           |               |                     |
| Đất nhà chức năng                             | m <sup>2</sup> sàn | 30        | W/m <sup>2</sup> sàn | 0,85     | 11,11          |               |                     |
| Đất nhà để xe                                 | m <sup>2</sup> sàn | 30        | W/m <sup>2</sup> sàn | 0,85     | 1,52           |               |                     |
| Đất sân chơi, cây xanh, thể dục thể thao      | m <sup>2</sup>     | 0,5       | W/m <sup>2</sup>     | 1        | 0,42           |               |                     |
| Đất giao thông + bãi đỗ xe + sân đường nội bộ | m <sup>2</sup>     | 1         | W/m <sup>2</sup>     | 1        | 0,68           |               |                     |
| Tổng công suất tính toán S(kW)                |                    |           |                      |          |                |               | 199,70              |
| Dự phòng và tổn hao 15%                       |                    |           |                      |          |                |               | 29,96               |
| Tổng công suất cơ dự phòng (kW)               |                    |           |                      |          |                |               | 229,66              |
| Công suất toàn phần S(KVA)                    |                    |           |                      |          |                |               | 255,18              |

**Bảng tính toán nhu cầu cấp điện**

- Căn cứ số hiệu sử dụng đất, nhu cầu sử dụng điện như sau:
  - + Công suất tính toán = 229,66 kW.
  - + Công suất toàn phần = 255,18 kVA.
  - Trong đó:
  - + Cấp điện sinh hoạt, công cộng: 0,85
  - + Cấp điện giao thông, cây xanh: 1
  - + Hệ số công suất cosφ = 0,9.
  - + Dự phòng và tổn hao: 15%.
- c. Nhu cầu sử dụng điện**
- Cấp điện chiếu sáng công viên, vườn hoa: 0,5W/m<sup>2</sup>.
  - Cấp điện chiếu sáng giao thông, bãi đỗ xe: 1W/m<sup>2</sup>.
- b. Chỉ tiêu tính toán**
- Cấp điện trường học: 0,15 kW/học sinh
  - Cấp điện công trình công cộng: 30W/m<sup>2</sup> sàn.
  - Cấp điện chiếu sáng công viên, vườn hoa: 0,5W/m<sup>2</sup>.
  - Cấp điện chiếu sáng giao thông, bãi đỗ xe: 1W/m<sup>2</sup>.
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
  - QCVN 07-5:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình cấp điện.
  - QCVN 25:2025/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.
  - TCVN 9206:2012 Đất thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.
  - Quy phạm trang bị điện 11 TCN - (19, 20, 21) - 2006.
  - Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.



L: Chiều dài tuyến cáp cần cấp điện.  
 Trong đó:

$$\text{Công thức tính tổn hao: } \Delta U\% = \frac{I \cdot (P \cdot r_0 + Q \cdot x_0)}{U_{2dm}} \times 100\%$$

Theo thiết kế trực cấp nhất là đoạn > tới các hộ tiêu thụ.  
 Tôn hao điện áp cho phép là  $\Delta U \leq 5\%$ .

các, các lò theo nguyên tắc giống nhau do đó chỉ cần tính toán cho trực cấp nhất.  
 - Tính toán lựa chọn tổn hao cấp hạ thế: Việc tính toán và lựa chọn cấp cho các  
 Icp - Dòng điện lâu dài cho phép của dây dẫn định chọn.

$$= 1 \text{ (1 sợi cáp); } k_2 = 0,9 \text{ (2 sợi cáp);...}$$

Với khoảng cách giữa các sợi cáp là 100 mm trong cùng rãnh cáp dưới đất thì:  $k_2$   
 $k_2$  - Hệ số hiệu chỉnh theo số lượng cáp đặt trong cùng rãnh.

$k_1$  - Hệ số kể đến môi trường đất cấp: trong nhà, ngoài trời, dưới đất;

$$\text{Trong đó: } I'' = \frac{P''}{\sqrt{3} \cdot U \cdot \cos \phi}$$

- Cấp được chọn theo điều kiện phát nóng cho phép:  $k_1 \cdot k_2 \cdot I_{cp} \geq I''$

**b. Tiết diện dây dẫn hạ áp**

| Vật dẫn điện  | Số Vật dẫn điện giờ sử dụng phụ tải cực dài trong năm (h) |            |
|---|---|------------|
|   | Trên 3000 đến 5000  | Trên 5000  |
| Thanh và dây trần:<br>+ Đồng<br>+ Nhôm  | 2,5<br>1,3  | 2,1<br>1,1 |
| Cáp cách điện giấy, dây<br>bọc<br>cao su, hoặc PVC:<br>+ Ruột đồng<br>+ Ruột nhôm | 3,0<br>1,6  | 2,5<br>1,4 |
| Cáp cách điện cao su hoặc<br>nhựa tổng hợp:<br>+ Ruột đồng<br>+ Ruột nhôm         | 3,5<br>1,9  | 3,1<br>1,7 |

+  $J''$ : Mật độ dòng kinh tế (bảng I.1.3 Quy phạm trang bị điện 2006)

theo sự có hệ thống hoặc phải cắt điện để sửa chữa bất kỳ phần tử nào trên lưới.

thường có tính đến tăng trưởng phụ tải theo quy hoạch, không kể đến dòng tăng  
 + I: Là dòng điện tính toán lớn nhất của đường dây trong chế độ làm việc bình

- Tiết diện dây cáp ngầm được chọn theo mật độ dòng điện kinh tế:  $S = I/Jkt$

**a. Tiết diện dây dẫn trung áp**

**3.7.4.3. Tính toán tiết diện dây dẫn điện**

trong đất, cách cốt san nền 0,7m.

- Cấp điện chiếu sáng được luôn trong ống nhựa chịu lực HDPE và chọn trực tiếp

- Sử dụng cáp ngầm 0,4kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, tiết diện 4x10mm<sup>2</sup>.

- Quy hoạch bề xử lý nước thải công suất 26 m<sup>3</sup>/ngày-đêm.
- Sau đó được tiếp tục xử lý tái bề xử lý tập trung của trường.
- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể phốt 3 ngăn đặt ngầm dưới công trình,
- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với thoát nước mưa.

**c. Giải pháp thoát nước thải**

| Loại đất                                  | Quy mô |                    | Chỉ tiêu |                              | Chi tiêu | Đơn vị | Số lượng | Đơn vị | Lượng nước thải phát sinh |
|---|--------|--------------------|----------|------------------------------|----------|--------|----------|--------|---------------------------|
|   | Số     | Đơn vị             | Số       | Đơn vị                       |          |        |          |        |                           |
| Nước thải sinh hoạt                       | 1383   | Học sinh           | 15       | l/ học sinh/ng-đ             | 20,75    |        |          |        |                           |
| Nhà hiệu bộ                               | 378    | m <sup>2</sup> sàn | 2        | l/ m <sup>2</sup> sàn / ng-đ | 0,76     |        |          |        |                           |
| Lượng nước thải phát sinh ngày trung bình |        |                    |          |                              | 21,51    |        |          |        |                           |
| Lượng nước thải phát sinh ngày lớn nhất   |        |                    |          |                              | 25,81    |        |          |        |                           |

**Bảng tính lượng nước thải phát sinh**

- Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm: kngđ = 1,2
- Khối lượng nước thải phát sinh:
- + Khối lượng nước thải ngày trung bình: Q = 21,51 m<sup>3</sup>/ng-d.
- + Khối lượng nước thải ngày lớn nhất: Q<sub>max</sub> = 25,81 m<sup>3</sup>/ng-d.
- Chi tiêu tính toán: Tỷ lệ thu gom lấy bằng 100% lượng nước cấp (không tính nước tưới cây, rửa đường) để tính toán.

**b. Chi tiêu và lượng nước thải phát sinh**

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.
- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.
- Quyết định số 223/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bồn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- TCVN 7957:2023 Thoát nước - Màng lưới và công trình bên ngoài.
- Quyết định số 223/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bồn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 223/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bồn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thoát nước.
- QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

**a. Cơ sở thiết kế**

**3.7.5.1. Quy hoạch thoát nước thải**

**3.7.5. Quy hoạch hệ thống công trình thoát nước thải, quản lý chất thải rắn**

- Ước Điện áp định mức sử dụng
- r0, x0 trở kháng và cảm kháng của loại cáp lựa chọn.
- P, Q công suất đặt và công suất phản kháng của phụ tải cần cấp.

- Công thoát nước thải:  
 + Giữ nguyên tuyền công thoát nước thải hiện trạng.  
 + Quy hoạch bổ sung công thoát nước thải kích thước D140, D300.  
 - Độ dốc tối thiểu đường công thu gom nước thải  $\text{imin} \geq 1/D$ . Độ sâu chôn công tối thiểu (tính đến đỉnh công): Tại khu vực không có xe cơ giới qua lại là 0,3m; khu vực có xe cơ giới qua lại là 0,5m.  
 - Quy hoạch bề xử lý nước thải công suất 26 m<sup>3</sup>/ngày-đêm.  
 - Nước thải phải được xử lý đạt theo QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trực khi thoát ra môi trường.  
 - Hương thoát nước thải: Nước thải sau khi được xử lý thoát vào hệ thống thoát nước hiện trạng D800.

### **3.7.5.2. Quản lý chất thải rắn**

#### **a. Cơ sở thiết kế**

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.  
 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.  
 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  
 - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  
 - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  
 - Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.  
 - QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.  
 - QCVN 07-9:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.  
 - TCVN 6705:2009 Chất thải rắn thông thường – Phân loại.  
 - Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.  
**b. Chi tiêu tính toán và khối lượng chất thải phát sinh**  
 - Chi tiêu chất thải rắn phát sinh:  
 + Chi tiêu CTR sinh hoạt phát sinh: 1,3 kg/học sinh-ngày.  
 + Chi tiêu chất thải rắn công cộng phát sinh: 0,5 tấn/ha.  
 - Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100%.

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc khu vực lập quy hoạch được thiết kế phù hợp để đầu nối với mạng viễn thông hiện có của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn

### **c. Giải pháp quy hoạch**

- Tổng số thuê bao cần cung cấp cho khu vực quy hoạch là 23 thuê bao.
- Chỉ tiêu tính toán: 01 thuê bao/200m<sup>2</sup> công cộng.

### **b. Chỉ tiêu tính toán và nhu cầu sử dụng**

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.
- Về việc phát triển hạ tầng viễn thông kiến cố, bên vững trước thiên tai.
- Văn bản số 3076/UBND-VX ngày 03/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng
- TCVN 8700:2011 Công, bề, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tu sửa cấp viễn thông.

vi viễn thông.

- QCVN 33:2019/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cấp ngoài
- QCVN 07-8:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình viễn thông.
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

1063/2015/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

tăng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Quyết định số 1063/2015/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của UBND thành phố Hải Phòng.

Quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dùng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023.

### **a. Cơ sở thiết kế**

### **3.7.6. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng viễn thông thụ động**

- của Thành phố để xử lý.
- Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung công cộng, sản trường.
- Bộ trí các thùng chứa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các phòng học, khu vực
- Quy hoạch 01 điểm tập trung chất thải rắn.
- Phân loại CTR ngay từ nguồn phát sinh.

### **c. Quản lý chất thải rắn**

lượng CTR phát sinh 1,82 tấn/ngày.

- Khối lượng chất thải rắn phát sinh: Căn cứ số liệu khu vực lập quy hoạch. Khối

- Quy hoạch Tổng mặt bằng Trường THCS Trung Công quy định hiện hành, đảm bảo mức tiêu đề ra. Quy hoạch được thực hiện sẽ hình thành Trường THCS Trung Công Định theo định hướng và đồng bộ với định hướng quy hoạch cấp trên, đồng thời tạo điểm nhấn cho khu vực dân cư hiện hữu.

- Kinh đề nghị Ủy ban nhân dân phường Lê Chân xem xét và chấp thuận đồ án Quy hoạch Tổng mặt bằng Trường THCS Trung Công Định để làm cơ sở thực hiện triển khai các bước tiếp theo

- Sau khi quy hoạch được chấp thuận, có kế hoạch công bố công khai, tuyên truyền rộng rãi để các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch./.

#### CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

- Quy hoạch tuyến ống đặt sẵn với số lượng 01 ống HDPE/tuyến, đường kính ống D50/65. Độ chôn sâu tối thiểu đến lớp ống nhựa trên cùng: Đối với công cấp đất dưới hè 500 mm; đối với công cấp đất dưới đường 700 mm.

khử vực quy hoạch.

- Hệ thống cống, bể và cấp thông tin sẽ được đầu tư xây dựng sẵn dọc đường trong cách trung bình giữa các bể cấp là 100m, khoảng cách giữa các bể tối đa là 270 m.

thông tin được đi trong ống HDPE. Bể cấp được bố trí tại các điểm giao cắt, khoảng sáng phục vụ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc. Toàn bộ hệ thống cấp

- Quy hoạch hệ thống đường ống, cống, bể cấp... sẽ được đầu tư xây dựng để sẵn vụ.

xét đến khả năng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng để phát triển dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống tin liên lạc theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoài vì có đáp ứng các yêu cầu phát triển với tốc độ cao của công nghệ thông tin trong tương lai.

theo từng giai đoạn sao cho dung lượng của các đường cấp không lãng phí, đủ khả năng

+ Đường truyền dữ liệu đảm bảo được các nhu cầu sử dụng theo từng khu vực, nói đến tận công trình.

bằng thông rộng sử dụng công nghệ cấp quang để cung cấp dịch vụ tốc độ cao được

+ Sử dụng dịch vụ viễn thông FTTH (Fiber To The Home) đây là mạng viễn thông (Gigabit-capable Optical Networks) – Mạng quang thụ động tốc độ Gigabit.

+ Áp dụng công nghệ truy cập mạng quang thụ động theo chuẩn mạng GPON,

- Phương thức:

vụ trong khu vực quy hoạch.

thông trên địa bàn phường Lê Chân; đáp ứng đủ dung lượng cho nhu cầu sử dụng dịch





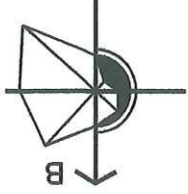


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ  
VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THUẬN THIÊN

# QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 TRƯỜNG THCS TRƯƠNG CÔNG ĐÌNH

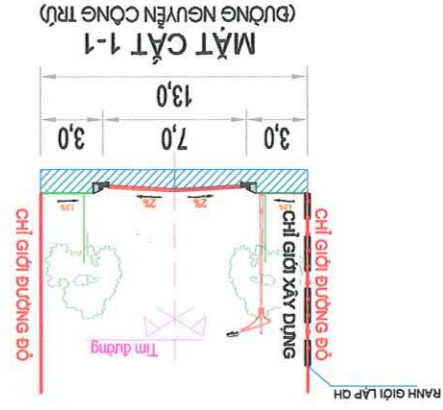
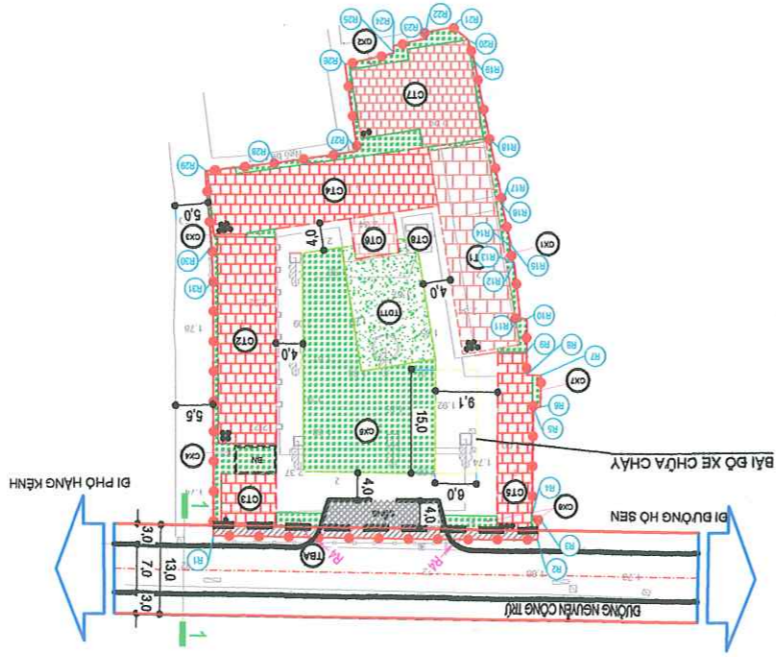
ĐỊA ĐIỂM: SỐ 61 NGUYỄN CÔNG TRƯ, PHƯỜNG LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

## BẢN VẼ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- BÁT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HIỆN TRĂNG
- BÁT CÔNG TRÌNH XÂY MỚI/ CẢI TẠO
- BÁT CÔNG TRÌNH XÂY MỚI GIẢI ĐOÀN SÁU
- BỂ NƯỚC NGẦM PCCC
- BÁT THỂ DỤC THỂ THAO
- BÁT CÂY XANH
- BÁT XÂY DỰNG CÔNG TRƯỜNG
- BÁT GIAO THÔNG ĐỐI NGOÀI THEO QUY HOẠCH
- BƯỞNG GIAO THÔNG
- KÝ HIỆU MẶT CẮT NGANG BƯỞNG
- CHI GIỚI XÂY DỰNG ĐỒ
- CHI GIỚI XÂY DỰNG
- TÊN VÀ THỨ TỰ NÚT RANH GIỚI
- BÀI BỐ XE CHỮA CHÁY



BẢNG THÔNG KÊ TỌA ĐỘ MỘT SỐ NÚT RANH GIỚI

| STT | TỌA ĐỘ X   | TỌA ĐỘ Y    |
|-----|------------|-------------|
| R1  | 588891,860 | 2306166,170 |
| R2  | 588844,700 | 2306166,800 |
| R3  | 588844,588 | 2306163,414 |
| R4  | 588845,488 | 2306163,402 |
| R5  | 588845,298 | 2306147,651 |
| R6  | 588844,184 | 2306147,604 |
| R7  | 588844,147 | 2306143,008 |
| R8  | 588846,308 | 2306142,997 |
| R9  | 588846,248 | 2306139,618 |
| R10 | 588846,258 | 2306134,886 |
| R11 | 588847,184 | 2306134,807 |
| R12 | 588848,089 | 2306126,642 |
| R13 | 588848,361 | 2306126,662 |
| R14 | 588848,894 | 2306124,276 |
| R15 | 588848,531 | 2306124,174 |
| R16 | 588848,763 | 2306118,300 |
| R17 | 588849,674 | 2306118,163 |
| R18 | 588851,589 | 2306108,825 |
| R19 | 588853,830 | 2306097,528 |
| R20 | 588854,720 | 2306094,435 |
| R21 | 588856,942 | 2306092,633 |
| R22 | 588860,868 | 2306093,397 |
| R23 | 588860,733 | 2306094,289 |
| R24 | 588866,635 | 2306095,347 |
| R25 | 588865,511 | 2306096,387 |
| R26 | 588872,680 | 2306097,950 |
| R27 | 588870,882 | 2306110,581 |
| R28 | 588882,779 | 230612,239  |
| R29 | 588892,928 | 230613,410  |
| R30 | 588892,089 | 2306124,366 |
| R31 | 588891,841 | 2306129,329 |

| BẢNG QUY ĐỊNH KHOẢNG LƯU TỐI THIỂU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH SO VỚI CHI GIỚI BƯỞNG ĐỒ |         | Chiều cao xây dựng công trình(m) |      | Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình(m) |      |
|--|---------|----------------------------------|------|---|------|
| ≥25  | 0       | 0                                | 0    | 0   | 6    |
| 19 < 22  | 0       | 0                                | 3    | 4   | 6    |
| < 19   | 0       | 3                                | 4    | 4   | 6    |
| ≤ 19   | 19 > 22 | 22 < 28                          | ≥ 28 | ≤ 19  | ≥ 28 |

